

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẠCH THÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1024 /UBND-VP
V/v đóng góp ý kiến vào dự thảo Kế
hoạch phát triển cây ăn quả đặc sản;
Kế hoạch phát triển cây chè, dong
riêng trên địa bàn huyện giai đoạn
2021-2025

Bạch Thông, ngày 28 tháng 5 năm 2021

Kính gửi:

- Các thành viên UBND huyện;
- Các phòng chuyên môn; đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn.

Thực hiện Kế hoạch số 774/KH-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về phát triển cây ăn quả đặc sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch số 775/KH-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về phát triển chế biến sản phẩm chè và miến dong trên địa bàn giai đoạn 2021 - 2025. UBND huyện xây dựng 02 dự thảo Kế hoạch phát triển cây ăn quả đặc sản; cây chè và dong riêng trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025.

Để đảm bảo thống nhất nội dung trước khi ban hành Kế hoạch, UBND huyện đề nghị các cơ quan, đơn vị (như kính gửi) nghiên cứu, cho ý kiến về nội dung dự thảo Kế hoạch nêu trên. Văn bản góp ý của các đơn vị gửi về UBND huyện (qua phòng Nông nghiệp và PTNT huyện) trước ngày 01/6/2021.

(Có Văn bản dự thảo kèm theo).

Giao phòng Nông nghiệp và PTNT huyện tổng hợp, hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch trình UBND huyện thống nhất thông qua vào phiên họp thường kỳ tháng 6/2021.

UBND huyện đề nghị các cơ quan, đơn vị quan tâm cho ý kiến./.

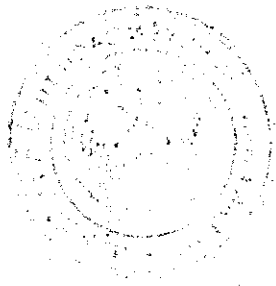
Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Phòng Nông nghiệp & PTNT;
- Lưu: VT, THKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Văn Kiệm

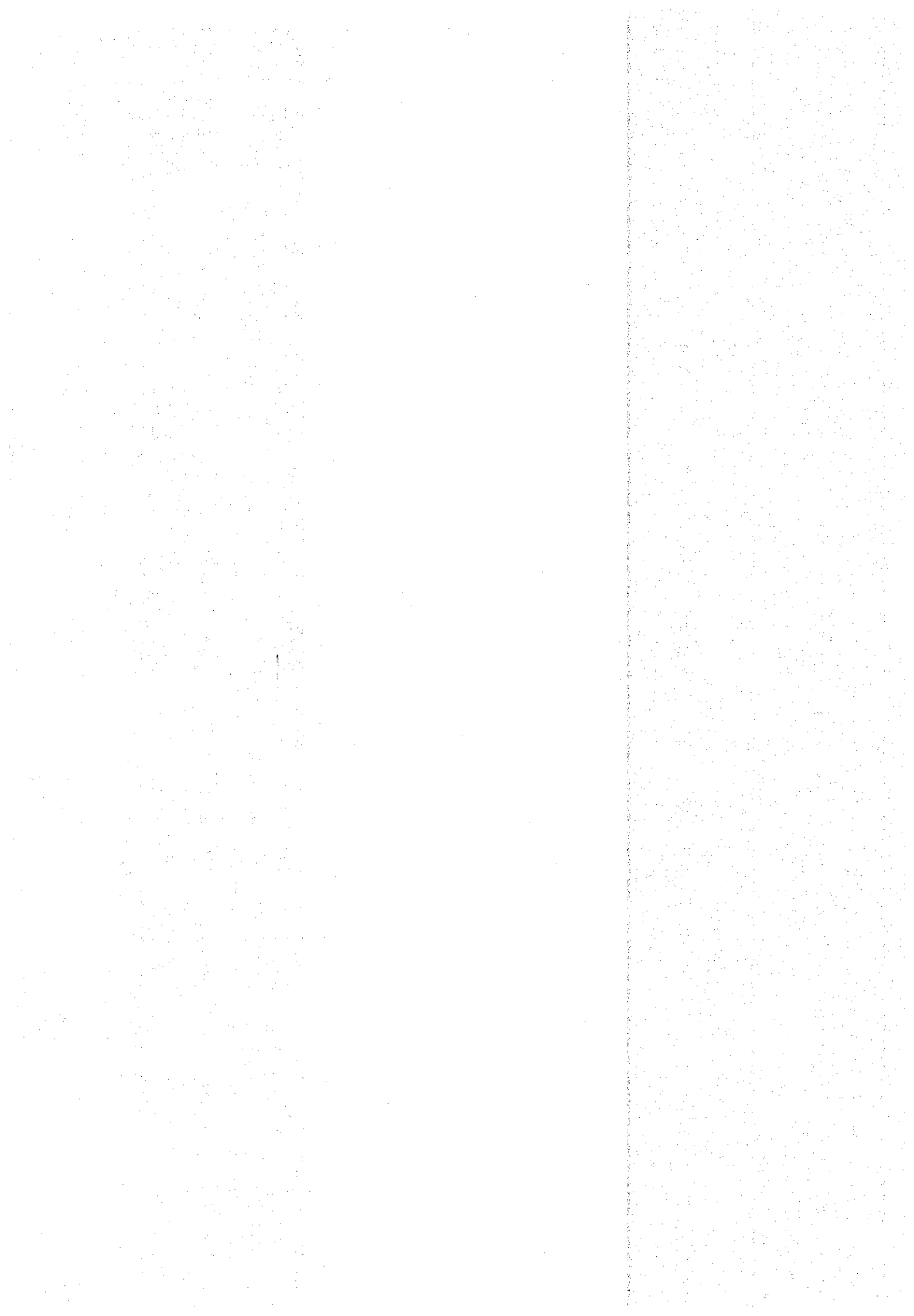


Phụ lục I

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÂY DONG RIỀNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Bạch Thông

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng	Các xã, thị trấn					
				Cao Sơn	Vì Hương	TT Phú Thông	Mỹ Thanh	Nguyên Phúc	Đôn Phong
Năm 2021	Diện tích	ha	50	22		1	17		10
	Năng suất	tạ/ha	727	727		727	727		727
	Sản lượng	tấn	3,635	1,599.4		72.7	1,235.9		727.0
	Diện tích đạt tiêu chuẩn VSATTP	ha	50	22		1	17		10
	Diện tích chứng nhận hữu cơ	ha							
Năm 2022	Diện tích	ha	80	25	6	6	22	6	15
	Năng suất	tạ/ha	735	735	735	735	735	735	735
	Sản lượng	tấn	5,880	1,837.5	441.0	441.0	1,617.0	441.0	1,102.5
	Diện tích đạt tiêu chuẩn VSATTP	ha	80	25	6	6	22	6	15
	Diện tích chứng nhận hữu cơ	ha	24	5	1	1	10	1	6
Năm 2023	Diện tích	Ha	100	28	10	10	25	10	17
	Năng suất	Tạ/ha	735	735	735	735	735	735	735
	Sản lượng	Tấn	7,350	2,058.0	735.0	735.0	1,837.5	735.0	1,249.5
	Diện tích đạt tiêu chuẩn VSATTP		100	28	10	10	25	10	17
	Diện tích chứng nhận hữu cơ	Ha	30	6	2	2	10	2	8
Năm 2024	Diện tích	ha	120	28	15	15	27	15	20
	Năng suất	tạ/ha	740	740	740	740	740	740	740
	Sản lượng	tấn	8,880	2,072	1,110	1,110	1,998	1,110	1,480
	Diện tích đạt tiêu chuẩn VSATTP	ha	120	28	15	15	27	15	20
	Diện tích chứng nhận hữu cơ	ha	30	6	2	2	10	2	8
năm 2025	Diện tích	ha	160	32	20	20	35	20	33
	Năng suất	tạ/ha	740	740	740	740	740	740	740
	Sản lượng	tấn	11,840	2,368	1,480	1,480	2,590	1,480	2,442
	Diện tích đạt tiêu chuẩn VSATTP	ha	160	32	20	20	35	20	33
	Diện tích chứng nhận hữu cơ	ha	50	7	6	6	15	6	10



Năm 2023	Diện tích thâm canh (ha)	50.0	50	16	1.5	4	1	3.2	13	1.5	2.5	0.3	2.5	5.5	3	11	2	9	20	4	
	DT đạt chứng nhận VietGAP																				
	Diện tích cho thu hoạch (ha)	43.0	7.0	3.5	1.5	1	2.2	11	11	0.5	0.3	4.5	10	9	3.5	3					
	Năng suất (tạ/ha)	62.0	24	24	62	6.2	62	62	62	62	62	62	62	62	24	62	62	62	24	62	62
	Sản lượng (tấn)	266.6	16.8	0.0	8.4	9.3	13.6	68.2	68.2	3.1	1.9	27.9	62.0	55.8	8.4	18.6					
	Tổng diện tích (ha)	50.0	50	16	1.5	4	3.2	13	13	1.5	2.5	5.5	3	11	2	9	20	4			
Năm 2024	Diện tích trồng mới (ha)																				
	Diện tích thâm canh (ha)	50.0	50	16	1.5	4	1	3.2	13	1.5	2.5	0.3	2.5	5.5	3	11	2	9	20	4	
	DT đạt chứng nhận VietGAP																				
	Diện tích cho thu hoạch (ha)	50.0	27	9.5	1.5	2	3.2	13	13	1.5	2.5	0.3	2.5	5.5	1	11	1	9	11.5	4	
	Năng suất (tạ/ha)	64.0	25	25	64	64	64	64	64	64	25	64	25	64	25	64	25	64	25	64	64
	Tổng diện tích (ha)	320.0	67.5	23.8	9.6	5.0	20.5	83.2	83.2	9.6	6.3	35.2	70.4	57.6	28.8	25.6					
Năm 2025	Diện tích trồng mới (ha)	50.0	50	16	1.5	4	1	3.2	13	1.5	2.5	0.3	2.5	5.5	3	11	2	9	20	4	
	Diện tích thâm canh (ha)	50.0	50	16	1.5	4	1	3.2	13	1.5	2.5	0.3	2.5	5.5	3	11	2	9	20	4	
	DT đạt chứng nhận VietGAP																				
	Diện tích cho thu hoạch (ha)	50.0	50	16	1.5	4	1	3.2	13	1.5	2.5	0.3	2.5	5.5	3	11	2	9	20	4	
	Năng suất (tạ/ha)	66.0	26	26	66	66	66	66	66	66	26	66	66	66	26	66	66	66	26	66	66
	Sản lượng (tấn)	330.0	130	42	10	10	21	86	86	10	6.5	2	7	36	8	73	5.2	5.9	52	26	26

Phụ lục III**Tổng hợp kinh phí hỗ trợ***(Kèm theo Kế hoạch số**/KH-UBND ngày**/ /2021 của UBND huyện Bạch Thông**ĐVT: 1.000đ*

TT	Nội dung	Đơn vị	Tổng		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Hỗ trợ lò sao	Cái	54	12,000	648,000
2	Hỗ trợ máy vò	Cái	200	1,500	300,000
4	Hỗ trợ giống chè Shan tuyết (43 ha)	Cây	129,000	1.4	180,600
5	Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận ATTP (160 ha; 10 ha/1 giấy chứng nhận)	Chứng chỉ	16	10,000	160,000
6	Hỗ trợ chi phí cấp giấy chứng nhận Hữu cơ (50 ha; 10ha/1 giấy chứng nhận)	Chứng chỉ	5	50,000	250,000
	Tổng cộng				1,538,600

Số: /KH-UBND
Dự thảo lần 2

Bạch Thông, ngày tháng 6 năm 2021

KẾ HOẠCH

Phát triển chế biến sản phẩm chè và dong riêng trên địa bàn huyện Bạch Thông, giai đoạn 2021 - 2025

Thực hiện Kế hoạch số 775/KH-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về phát triển chế biến sản phẩm chè và miến dong trên địa bàn huyện Bạch Thông, giai đoạn 2020 - 2025. UBND huyện Bạch Thông xây dựng Kế hoạch phát triển chế biến sản phẩm chè và dong riêng trên địa bàn huyện Bạch Thông, giai đoạn 2021 - 2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích: Làm tăng hiệu quả trong ngành sản xuất và chế biến chè, dong riêng của tỉnh, huyện theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, góp phần cơ cấu lại ngành nông nghiệp để tạo ra đột phá trong phát triển kinh tế, xã hội.

2. Yêu cầu: Cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp, tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển chế biến sản phẩm chè và dong riêng đến năm 2025 phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, UBND các xã, thị trấn trong triển khai thực hiện Kế hoạch có hiệu quả.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CHẾ BIẾN CHÈ VÀ MIẾN DONG

1. Thực trạng trồng và chế biến chè

Chè là cây công nghiệp dài ngày với ưu thế trồng một lần cho thu hoạch nhiều năm, sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài huyện. Hiện nay, toàn huyện có khoảng 44 ha, trong đó: Diện tích đã cho thu hoạch 32 ha, sản lượng đạt 179 tấn chè búp tươi; trong đó diện tích chè Shan tuyết 7 ha.

- Về cơ cấu giống chè: Cơ cấu giống chủ yếu là giống chè trung du và 1 số diện tích nhỏ là chè Shan tuyết;

- Về kỹ thuật canh tác: Cây chè trung du chủ yếu được trồng bằng hạt từ cách đây hàng chục năm, do ít được đầu tư thâm canh nên năng suất, sản lượng thấp. Cây chè Shan tuyết được trồng áp dụng theo các chương trình trồng rừng phòng hộ dự án 661 nên mật độ cây không đảm bảo, năng suất thấp.

Hình thức sản xuất phân tán, nhỏ lẻ, thủ công, dựa vào kinh nghiệm là chính, nên chưa thành vùng sản xuất hàng hóa lớn; việc sử dụng phân bón chưa hiệu quả, cơ cấu giống nghèo nàn, do đó hiệu quả kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng, nhiều hộ dân chưa chú trọng đầu tư thâm canh tăng năng suất, do vậy năng suất, chất lượng thấp.

- Về chế biến và tiêu thụ sản phẩm: Chè được chế biến truyền thống bán cơ giới là chủ yếu, tỷ lệ chế biến công nghiệp, cơ giới hóa thấp; Tuy nhiên, phần lớn nguyên liệu chè búp tươi được chế biến quy mô hộ nhỏ lẻ, sản phẩm chè búp khô tiêu thụ trong và ngoài huyện, giá thấp hơn các sản phẩm của các tỉnh bạn, chưa có tính cạnh tranh cao.

2. Thực trạng trồng cây dong riềng

Cây dong riềng là cây trồng bản địa, được người dân trồng từ lâu để chế biến ra sản phẩm miến dong. Diện tích trồng dong riềng của huyện tập trung chủ yếu tại các xã Đôn Phong, Mỹ Thanh, Cao Sơn, Vy Hương; mỗi năm trồng khoảng 50ha. Cây dong riềng được đánh giá có năng suất cao, thích hợp với điều kiện tự nhiên của huyện, là cây trồng sản xuất hàng hóa mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân.

- Về kỹ thuật canh tác: Hiện nay, trên địa bàn huyện người dân chủ yếu sử dụng giống địa phương củ dong có tỷ lệ tinh bột cao, chất lượng miến tốt. Chủ yếu là canh tác trên đất nương rẫy trên đất ruộng, soi bãi, vườn nhà; trước đây, những diện tích trên đất nương rẫy người dân không đầu tư phân bón, không áp dụng kỹ thuật canh tác chống xói mòn, do vậy năng suất, chất lượng thấp. Đến nay, trên các diện tích trồng dong riềng người dân đã áp dụng kỹ thuật những diện tích trồng trên ruộng đã lên luống cao, bón phân cân đối và quản lý dịch hại tổng hợp, năng suất đã được nâng lên.

- Về chế biến và tiêu thụ sản phẩm: Hàng năm, UBND huyện đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các xã trồng dong riềng kết nối với các cơ sở chế biến dong riềng trong tỉnh để tiêu thụ sản phẩm cho người trồng.

III. MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2025

1. Phát triển diện tích và chế biến sản phẩm chè

- Tổng diện tích chè đạt 100 ha, trong đó: Diện tích chè trung du 50 ha; sản lượng đạt 300 tấn; diện tích chè shan tuyết 50 ha, sản lượng đạt 130 tấn chè búp tươi. Cụ thể:

+ Diện tích trồng mới (*chè Shan tuyết*): 43 ha.

+ Diện tích trồng mới (*chè trung du*): 13 ha.

+ Diện tích cải tạo, thâm canh: Hàng năm, cải tạo, thâm canh tăng năng suất toàn bộ diện tích chè nhằm đảm bảo sản lượng thu hoạch 430 tấn.

2. Phát triển diện tích dong riềng và chế biến sản phẩm dong riềng

- Diện tích trồng dong riềng đến năm 2025 đạt 160 ha, sản lượng đạt 11.840 tấn.

- Diện tích đạt các tiêu chuẩn về ATTP là 160 ha, trong đó diện tích được chứng nhận đạt tiêu chuẩn sản phẩm hữu cơ là 50 ha và truy xuất được nguồn gốc.

IV. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Phát triển diện tích và chế biến sản phẩm chè

1.1. Xây dựng vùng nguyên liệu cây chè

- Nội dung: Tạo được vùng nguyên liệu định hướng phát triển hàng hóa với diện tích 100 ha, phân vùng như sau:

+ Vùng chè trung du tại các xã: Đôn Phong, Quang Thuận, Dương Phong, Quân Hà, Tân Tú, Lục Bình, Nguyên Phúc, Mỹ Thanh, Vy Hương, thị trấn Phủ Thông, Vũ Muộn với diện tích 50 ha

+ Vùng chè Shan tuyết tại xã: Đôn Phong, Cao Sơn, Vy Hương, Nguyên Phúc, Mỹ Thanh, Quang Thuận, Dương Phong với diện tích 50 ha.

- Thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2025.

1.2. Duy trì và phát triển trồng mới cây chè

Duy trì đầu tư, thâm canh diện tích chè hiện có 44 ha (*chè trung du 37 ha, chè shan tuyết 7 ha*). Tập trung trồng mới mở rộng diện tích 43 ha chè shan tuyết, 13 ha chè trung du.

(Chi tiết tại phụ lục 01)

- Thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2025.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: UBND các xã, thị trấn.

- Đơn vị phối hợp: Phòng Nông nghiệp & PTNT, Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện và các đơn vị có liên quan.

1.3. Nâng cao chất lượng sản phẩm chè

Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, sản xuất bền vững, sản xuất theo quy trình ATTP, VietGAP, hữu cơ..., tăng hiệu suất sử dụng phân bón, giảm thuốc BVTV, vật tư nông nghiệp nhằm giảm chi phí, tăng năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm, giảm phát thải, bảo vệ môi trường.

- Thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2025.

1.4. Phát triển cơ sở chế biến

- Nội dung: Nâng cao chất lượng sản phẩm chè, xây dựng được chuỗi các cơ sở chế biến, cụ thể như sau:

+ Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, đổi mới công nghệ trong chế biến chè; cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất, chế biến, bảo quản chè truyền thống, chế biến công nghiệp và chế biến ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm chè.

+ Hỗ trợ cho các hộ nhỏ lẻ, các HTX, tổ hợp tác có diện tích chè các thiết bị chế biến (máy vò, lò sao) để 100% sản lượng chè búp tươi được chế biến ngay sau thu hái (*chế biến trong ngày*) đảm bảo chất lượng chè.

- Thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2025.

1.5. Củng cố các HTX, tổ hợp tác sản xuất chè

- Nội dung: Phát triển Tổ hợp tác, HTX sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè an toàn gắn với phát triển hình thức liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chè theo mô hình thành chuỗi giá trị. Mục tiêu là duy trì và thành lập mới HTX trồng và chế biến chè tại các vùng chè tập trung như: các xã Quân Hà, Quang Thuận, Đôn Phong, Cao Sơn...

- Thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2025.

2. Phát triển diện tích dong riêng

2.1. Xây dựng vùng nguyên liệu Dong riêng

- Nội dung: Xây dựng vùng trồng cây dong riêng tập trung tại các xã: Cao Sơn, Mỹ Thanh, Đôn Phong, Vy Hương, thị trấn Phủ Thông. (Chi tiết tại phụ lục II).

- Thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2025.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: UBND các xã Cao Sơn, Mỹ Thanh, Đôn Phong, Vy Hương, thị trấn Phủ Thông.

- Đơn vị phối hợp: Phòng Nông nghiệp & PTNT, Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện và các đơn vị có liên quan.

2.2. Nâng cao chất lượng sản phẩm từ Dong riêng

- Nội dung: Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong trồng trọt, tập trung thực hiện các quy trình kỹ thuật về sản xuất hữu cơ trong trồng trọt, phấn đấu đến năm 2025 có 50 ha được chứng nhận sản phẩm hữu cơ.

- Thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2025.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác tuyên truyền

- Tuyên truyền, vận động người dân thay đổi phương thức sản xuất từ quy mô nhỏ lẻ, hộ gia đình sang hình thức tổ hợp tác, HTX, liên kết sản xuất hình thành vùng sản xuất hàng hóa.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, tập huấn, chuyển giao quy trình kỹ thuật sản xuất an toàn. Trong đó chú trọng đẩy mạnh tập huấn sản xuất theo quy trình VietGAP, sản xuất chè hữu cơ.

2. Phát triển vùng sản xuất nguyên liệu chè búp tươi, củ dong riêng chất lượng đáp ứng nhu cầu chế biến chè và miến dong

- Đối với cây chè: Xây dựng và mở rộng vùng nguyên liệu dựa trên điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng, phát huy tối đa lợi thế của từng vùng sản xuất; phát triển vùng nguyên liệu đi đôi với phát triển cơ sở chế biến. Xác định vùng sản xuất theo hướng hữu cơ, áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), vùng sản xuất chè gắn với phát triển du lịch để đầu tư phát triển. Chuyển đổi cơ cấu giống chè theo hướng nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm chè;. Đối với diện tích trồng thay thế, đầu tư trồng bằng các giống chè có tiềm năng năng suất cao, chất lượng tốt thay cho diện tích chè trung du đã già cỗi.

- Đối với củ dong riêng: Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, quy trình kỹ thuật trong sản xuất, thu hoạch củ dong riêng. Chuyển đổi một số diện tích từ trồng cây dong riêng cao sản sang giống địa phương áp dụng quy trình hữu cơ để đáp ứng nhu cầu thị trường.

3. Chế biến sản phẩm chè

- Đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa đối với loại hình chế biến truyền thống quy mô nông hộ nhằm nâng cao chất lượng, vệ sinh an toàn sản phẩm và giảm chi phí công lao động.

- Đối với nhóm hộ, tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa, khuyến khích phát triển theo hướng chế biến truyền thống ứng dụng cơ giới hóa kết hợp chế biến công nghiệp với công nghệ tiên tiến, quy mô công suất phù hợp; khuyến khích chế biến thành phẩm được đóng gói, có bao bì, nhãn mác, chỉ dẫn địa lý. Hạn chế xuất bán sản phẩm sơ chế chất lượng, giá trị thấp.

- Đẩy mạnh thu hút doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư chế biến ứng dụng công nghệ cao nhằm tăng giá trị gia tăng của sản phẩm chè.

4. Khoa học kỹ thuật

4.1. Về sản xuất giống

- Cây chè: Xây dựng phương án, hợp đồng liên kết sản xuất giống với các vườn sản xuất giống trên địa bàn, các viện, trường có khả năng sản xuất và cung ứng giống sạch bệnh đảm bảo đủ giống theo kế hoạch trồng mới.

- Cây dong riêng: Sử dụng giống dong riêng địa phương, DR1; hàng năm chọn giống tại những diện tích không bị nhiễm bệnh.

4.2. Về công tác khuyến nông, bảo vệ thực vật

- Tổ chức tập huấn, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật về trồng, chăm sóc, sử dụng phân bón hữu cơ, sử dụng thuốc BVTV an toàn hiệu quả, quản lý dịch hại tổng hợp IPM, ICM...; kỹ thuật thu hoạch và chế biến cho cây chè và dong riêng nhằm tăng năng suất, chất lượng, mẫu mã sản phẩm và đạt các tiêu chuẩn về ATTP, VietGAP, sản xuất hữu cơ.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, hướng dẫn phòng, chống sâu bệnh, quản lý sử dụng hóa chất, thuốc BVTV trong sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm dong riêng, chè. Tập trung vào công tác dự tính, dự báo, cảnh báo và tư vấn để người sản xuất cùng tham gia phòng chống dịch bệnh với phương châm phòng là chính.

- Hướng dẫn, quản lý những diện tích cây chè đã được công nhận ATTP, VietGAP, hữu cơ. Đẩy mạnh các dịch vụ tư vấn nhằm mở rộng liên kết sản xuất, sản xuất theo chuỗi giá trị bền vững, an toàn.

5. Tổ chức sản xuất

- Thành lập, củng cố lại và nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX, tổ hợp tác liên hiệp hợp tác xã trong phát triển sản xuất, chế biến chè, dong riêng; hàng năm đánh giá những khó khăn và đề ra giải pháp tháo gỡ.

- Thực hiện liên kết theo chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ nhằm gia tăng giá trị cho nông sản mang lại hiệu quả cao trong sản xuất; mô hình liên kết chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ chè an toàn.

- Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư hỗ trợ nông dân sản xuất, hợp đồng thu mua, bao tiêu sản phẩm. Đổi mới quy trình sản xuất, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, thu hoạch, sơ chế và bảo quản sản phẩm chè, dong riêng.

6. Xây dựng và quản lý thương hiệu chè

- Phát triển, gìn giữ thương hiệu chè trên cơ sở phát huy lợi thế, sức cạnh tranh của sản phẩm về chất lượng và giá cả; phát triển thương hiệu sản phẩm gắn với hợp tác xã, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, gắn với nhãn hiệu tập thể.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ đối với thương hiệu chè có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân xây dựng và phát triển thương hiệu.

7. Xúc tiến thương mại, thị trường tiêu thụ

Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến thương mại để thúc đẩy việc tiêu thụ các sản phẩm chè, thông qua việc tham gia các Hội chợ, Tuần lễ giới thiệu sản phẩm nông nghiệp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc các tỉnh, thành trong nước tổ chức. Cung cấp thông tin về thị trường và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm chè, dong riêng trong tỉnh, thị trường trong nước.

8. Chính sách

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách hiện có để hỗ trợ cho người sản xuất tham gia đầu tư sản xuất, chế biến sản phẩm chè, dong riêng theo kế hoạch, như:

+ Chính sách tín dụng tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn.

+ Chính sách Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn tại Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 17/4/2019 của HĐND tỉnh Bắc Kạn về chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

+ Chính sách khuyến khích đầu tư mở rộng và tăng cường liên kết sản xuất nâng cao giá trị sản phẩm, hỗ trợ chuyển giao khoa học kỹ thuật, chi phí mua giống, vật tư, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất tại Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 về việc ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 sửa đổi bổ sung một số nội dung của quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh.

+ Hỗ trợ kinh phí áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho người sản xuất theo quy định tại Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 04/6/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành quy định nội dung, mức hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

+ Lòng ghép nguồn vốn từ các đề án, dự án tái cơ cấu nông nghiệp, chương trình xây dựng nông thôn mới, đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khuyến nông, phương án sản xuất nông nghiệp hàng năm; nguồn vốn xã hội hóa, đầu tư của doanh nghiệp, vốn đầu tư của nhân dân; các dự án có vốn vay nước ngoài...

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng kinh phí: 1.538,6 triệu đồng.

Chia kinh phí theo lộ trình thực hiện kế hoạch:

- Năm 2021: 248 triệu đồng.
- Năm 2022: 326,6 triệu đồng.
- Năm 2023: 274 triệu đồng.
- Năm 2024: 340 triệu đồng.
- Năm 2025: 350 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục III)

2. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí thực hiện từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế của huyện; nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững (chương trình 135 ...); nguồn vốn sự nghiệp khoa học công nghệ; nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030...

Huy động nguồn kinh phí từ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác tham gia thực hiện phát triển chế biến sản phẩm chè, dong riêng.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện

- Chủ trì, phối hợp với Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện, các ban ngành đoàn thể, UBND các xã thị trấn và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Kế hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng, duy trì và nhân rộng các chuỗi sản xuất, tiêu thụ chè an toàn; quản lý, hướng dẫn quy trình kỹ thuật sản xuất để được cấp chứng nhận ATTP, VietGAP, hữu cơ; tăng cường kiểm tra, giám sát điều kiện bảo đảm chất lượng đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm chè trên địa bàn huyện.

2. Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện

- Tổ chức chuyên giao quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc cây chè, dong riêng cho các hộ dân tham gia thực hiện;

- Xây dựng kế hoạch chi tiết hàng năm để tổ chức thực hiện Kế hoạch Phát triển chế biến sản phẩm chè và dong riêng giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn huyện đảm bảo chất lượng, tiến độ, kiểm tra, theo dõi, sơ kết, tổng kết, báo cáo UBND huyện kết quả thực hiện Kế hoạch theo quy định.

- Thực hiện công tác dự tính, dự báo, cảnh báo, tư vấn về phòng trừ sinh vật gây hại cho người sản xuất.

- Báo cáo kịp thời kết quả thực hiện và những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

3. Phòng Tài chính - KH huyện: Tham mưu UBND huyện phân bổ các nguồn kinh phí của Trung ương, tỉnh, huyện để triển khai Kế hoạch phát triển chế biến sản phẩm chè và dong riêng giai đoạn 2020 - 2025. Tham mưu đảm bảo các chính sách tài chính cho việc thực hiện Kế hoạch này.

4. Phòng Kinh tế - HT huyện: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn, HTX, Tổ hợp tác thực hiện nhiệm vụ xúc tiến thương mại, giới thiệu, quảng bá sản phẩm chè của huyện để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

5. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể huyện: Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên tích cực tham gia phát triển sản xuất, thực hiện hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch.

6. UBND các xã, thị trấn:

- Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu của kế hoạch trên địa bàn xã.

- Trên cơ sở Kế hoạch của huyện xây dựng kế hoạch triển khai cho cả giai đoạn và kế hoạch hàng năm để tổ chức thực hiện.

- Tuyên truyền, vận động nhân dân trên địa bàn thực hiện hoàn thành chỉ tiêu giao theo kế hoạch.

Trên đây là Kế hoạch phát triển chế biến sản phẩm chè và dong riêng trên địa bàn Huyện Bạch Thông, giai đoạn 2020 - 2025. Yêu cầu UBND các xã, thị trấn, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- TT Huyện ủy, HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng NN&PTNT huyện;
- Trung tâm dịch vụ NN huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Phòng KT-HT huyện;
- UBMTTQ huyện;
- Hội ND, Hội LHPN huyện;
- Đoàn TNCSHCM huyện;
- UBND các xã thị trấn;

Gửi bản giấy:

- Phòng NN&PTNT huyện;
- Trung tâm dịch vụ NN huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đình Quang Hưng

Số: /KH-UBND
Dự thảo lần 2

Bạch Thông, ngày tháng 6 năm 2021

KẾ HOẠCH

Phát triển cây ăn quả đặc sản trên địa bàn huyện Bạch Thông giai đoạn 2021- 2025

Thực hiện Kế hoạch số 774/KH-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về phát triển cây ăn quả đặc sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025. UBND huyện Bạch Thông xây dựng Kế hoạch phát triển cây ăn quả đặc sản trên địa bàn huyện giai đoạn 2021- 2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

1. Mục đích: Tạo ra được vùng nguyên liệu cho mục tiêu phát triển ngành hàng cây ăn quả đặc sản của huyện theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, góp phần tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.

2. Yêu cầu: Cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp, tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển cây ăn quả đặc sản trên địa bàn huyện đến năm 2025 phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, UBND các xã, thị trấn trong triển khai thực hiện có hiệu quả.

II. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ ĐẶC SẢN:

Hiện nay, trên địa bàn huyện Bạch Thông, diện tích các loại cây ăn quả ngày càng được mở rộng; mẫu mã, chất lượng sản phẩm các loại quả ngày càng được nâng cao. Trong đó, những loại cây trồng mang tính đặc trưng theo vùng trên địa bàn huyện như cây cam, quýt, hồng không hạt, mơ, chuối... đang được phát triển sản xuất theo hướng hàng hóa.

1. Đối với cây quýt: Tổng diện tích hiện có là 1.414 ha, diện tích đã cho thu hoạch 1.250 ha, năng suất trung bình đạt 110 tạ/ha. Diện tích già cỗi, thoái hóa cần trồng mới thay thế bằng các cây trồng khác là 420 ha; diện tích cần cải tạo bằng biện pháp cắt tỉa, đốn phục hồi và ghép cải tạo là 30 ha. Diện tích đã được đầu tư, thâm canh là 200 ha, diện tích được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) là 20 ha.

2. Đối với cây cam: Tổng diện tích hiện có là 305 ha, diện tích đã cho thu hoạch là 230 ha, năng suất trung bình đạt 100 tạ/ha. Diện tích già cỗi, thoái hóa cần cải tạo bằng biện pháp cắt tỉa, đốn phục hồi là 13 ha. Diện tích cần trồng mới thay thế là 21 ha, diện tích đã được đầu tư, thâm canh là 75 ha, diện tích được chứng nhận VietGAP là 10 ha.

Cây cam, quýt đang được trồng tập trung tại các xã: Dương Phong, Đôn Phong, Quang Thuận.

3. Đối với cây hồng không hạt: Tổng diện tích hiện có là 62 ha, trong đó diện tích đã cho thu hoạch 44 ha, năng suất trung bình 45 tạ/ha. Quả hồng không hạt được người tiêu dùng ưa chuộng, giá thành ổn định, mang lại giá trị kinh tế cao cho người sản xuất.

4. Đối với cây mơ: Tổng diện tích hiện có là 85 ha, trong đó diện tích đã cho thu hoạch là 50 ha, năng suất trung bình 56 tạ/ha. Diện tích thoái hóa, già cỗi là 17 ha, trong đó diện tích thoái hóa, già cỗi cần trồng mới thay thế là 2 ha. Diện tích đã được đầu tư thâm canh là 25 ha. Hiện nay, cây mơ đang được trồng tập trung tại các xã Đôn Phong, Nguyên Phúc, Mỹ Thanh, Quân Hà.

5. Đối với cây chuối: Tổng diện tích hiện có là 60 ha, năng suất trung bình 120 tạ/ha. Cây chuối đang được trồng tập trung chủ yếu tại các xã Đôn Phong, Mỹ Thanh, Vy Hương, Nguyên Phúc, Quân Hà, Tân Tú. Cây chuối là cây trồng phù hợp với điều kiện khí hậu địa phương, dễ chăm sóc, ít sâu bệnh.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển sản xuất cây ăn quả đặc sản còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển hiện nay như: Diện tích cây ăn quả đặc sản còn phân tán, chưa hình thành được vùng sản xuất tập trung quy mô lớn nên rất khó khăn cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng, áp dụng công nghệ cao vào sản xuất cũng như tổ chức liên kết sản xuất, kiểm soát chất lượng sản phẩm, chưa có nhiều diện tích được chứng nhận ATTP, VietGAP; Người dân chưa chú trọng áp dụng khoa học kỹ thuật vào chăm sóc, thâm canh nên nhiều diện tích cây ăn quả bị thoái hóa, kém phát triển, năng suất, chất lượng thấp, giá trị kinh tế không cao, chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế của các loại quả đặc sản; Sản xuất đang ở quy mô hộ nhỏ lẻ là rào cản lớn nhất đến việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào thâm canh và tiêu thụ sản phẩm; Khâu thu hoạch, chế biến chủ yếu bằng thủ công, chủ yếu là xuất tươi phục vụ tiêu thụ trực tiếp; Sản phẩm chưa đảm bảo tính cạnh tranh trên thị trường do mẫu mã, hình thức hàng hóa chưa hấp dẫn, khả năng cạnh tranh kém; Tổ chức liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm còn yếu, nên việc tiêu thụ nông sản còn gặp nhiều khó khăn.

III. MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2025:

1. Cây cam, quýt: Diện tích đạt 1.810 ha, diện tích cho thu hoạch là 1.510 ha, năng suất đạt 120 tạ/ha, sản lượng đạt 18.120 tấn, trong đó:

* Cây quýt: Đến năm 2025 duy trì ổn định 1.010 ha.

- Diện tích già cỗi, thoái hóa cần cải tạo bằng biện pháp cắt tỉa, tạo tán, đốn phục hồi, ghép cải tạo là 30ha.

- Diện tích được chứng nhận đạt các tiêu chuẩn về ATTP là 910 ha. Trong đó: 750 ha đạt chứng nhận cơ sở sản xuất đủ điều kiện ATTP; 150 ha đạt chứng nhận VietGAP; 10 ha được cấp giấy chứng nhận là sản phẩm hữu cơ.

- Diện tích có mã số vùng trồng (*truy xuất được nguồn gốc*) là 160 ha.

* Cây cam: Đến năm 2025 diện tích đạt 800 ha.

- Diện tích duy trì, thâm canh là 271 ha.

- Diện tích già cỗi, thoái hóa cần cải tạo bằng biện pháp cắt tỉa, tạo tán, đốn phục hồi là 34 ha.

- Diện tích trồng mới là 500 ha bằng các giống như: Cam sành địa phương, cam Xã Đoài, cam V2, cam đường canh...

Trong đó: Diện tích trồng mới thay thế cây quýt già cỗi, thoái hóa là 404 ha, diện tích già cỗi, thoái hóa cần cải tạo trồng mới thay thế là 21 ha; Diện tích trồng mới mở rộng thêm là 70 ha.

- Diện tích được chứng nhận đạt các tiêu chuẩn về ATTP là 270 ha. Trong đó: 180 ha đạt chứng nhận cơ sở sản xuất đủ điều kiện ATTP, 80 ha đạt tiêu chuẩn VietGAP, 10 ha được cấp giấy chứng nhận là sản phẩm hữu cơ.

- Diện tích có mã số vùng trồng là 90 ha.

2. Cây hồng không hạt: Diện tích đạt 62 ha, diện tích cho thu hoạch 62 ha, năng suất đạt 70 tạ/ha, sản lượng đạt 434 tấn, trong đó:

- Diện tích duy trì, thâm canh là 62 ha.

- Diện tích đạt chứng nhận cơ sở sản xuất đủ điều kiện ATTP là 30 ha.

3. Cây mơ: Diện tích đạt 185 ha, diện tích cho thu hoạch đạt 100 ha, năng suất đạt 80 tạ/ha, sản lượng đạt 800 tấn, trong đó:

- Diện tích duy trì, thâm canh là 66 ha.

- Diện tích cần cải tạo bằng biện pháp cắt tỉa, tạo tán, đốn phục hồi là 17 ha.

- Diện tích trồng mới là 100 ha, trong đó diện tích cần cải tạo bằng biện pháp trồng mới thay thế là 2 ha.

- Diện tích được chứng nhận đạt các tiêu chuẩn về ATTP là 80 ha. Trong đó: 30 ha đạt chứng nhận cơ sở sản xuất đủ điều kiện ATTP, 40 ha đạt tiêu chuẩn VietGAP, 10 ha được cấp giấy chứng nhận là sản phẩm hữu cơ.

- Diện tích có mã số vùng trồng là 50 ha.

4. Cây chuối: Diện tích đạt 130 ha, năng suất trung bình 120 tạ/ha, sản lượng đạt 1.560 tấn. Trong đó:

- Duy trì, thâm canh diện tích hiện có là 60 ha.

- Diện tích cần trồng mới mở rộng thêm là 70 ha.

- Diện tích được chứng nhận đạt tiêu chuẩn về ATTP là 50 ha. Trong đó: 20 ha đạt chứng nhận cơ sở sản xuất đủ điều kiện ATTP, 30 ha được chứng nhận VietGAP.

- Diện tích có mã số vùng trồng là 30 ha.

IV. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU:

1. Phát triển hình thành vùng cây ăn quả đặc sản:

Tiến hành rà soát, đánh giá tiềm năng và nhu cầu của các hộ gia đình có đất đai phù hợp với phát triển cây ăn quả đặc sản, phân vùng trồng các loại cây ăn quả để có điều kiện thâm canh tăng năng suất, quy mô đủ lớn cho công tác chế biến, tiêu thụ sản phẩm đáp ứng theo yêu cầu của thị trường.

Để tạo ra được vùng nguyên liệu cho mục tiêu phát triển ngành hàng cây ăn quả cần phân vùng trồng các loài cây cụ thể như sau:

+ Vùng phát triển cây cam, quýt tập trung tại các xã: Dương Phong, Đôn Phong, Quang Thuận.

+ Vùng phát triển cây hồng không hạt tập trung tại các xã: Dương Phong, Quang Thuận, Đôn Phong, Nguyễn Phúc, Quân Hà, Tân Tú

+ Vùng phát triển cây mơ tập trung tại các xã: Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyễn Phúc, Quân Hà.

+ Vùng phát triển cây chuối tập trung tại các xã: Mỹ Thanh, Đôn Phong, Dương Phong, Quang Thuận, Nguyễn Phúc, Vi Hương, Tân Tú, Quân Hà, Cẩm Giàng, Lục Bình, thị trấn Phủ Thông.

- Thời gian thực hiện: Năm 2021- 2025.

2. Thâm canh, cải tạo diện tích cây ăn quả đặc sản:

- Áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật như bón phân, cắt tỉa, tạo tán, đốn phục hồi... để thâm canh, tăng năng suất đối với những diện tích cây ăn quả đặc sản hiện có và những diện tích già cỗi, thoái hóa còn có khả năng khắc phục được.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo).

- Thời gian thực hiện: Năm 2021- 2025.

- Đơn vị chủ trì: Phòng Nông nghiệp và PTNT.

- Đơn vị phối hợp: Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện, phòng Tài chính-KH huyện và UBND các xã, thị trấn có liên quan.

3. Phát triển, mở rộng diện tích cây ăn quả đặc sản:

- Tập trung trồng mới mở rộng diện tích và trồng mới thay thế những diện tích già cỗi, thoái hóa không khắc phục được.

Đến năm 2021, diện tích cây quýt là 1.210 ha, cây cam là hơn 385 ha, cây hồng không hạt là 62 ha, cây mơ là 105 ha và cây chuối là 100 ha.

Đến năm 2022, diện tích cây quýt là 1010 ha, cây cam là 500 ha, cây hồng không hạt là 62 ha, cây mơ là 120 ha và cây chuối là 110 ha.

Đến năm 2023, diện tích cây quýt là 1.010 ha, cây cam là 600 ha, cây hồng không hạt là 62 ha, cây mơ là 140 ha và cây chuối là 130 ha.

Đến năm 2024, diện tích cây quýt là 1.010 ha, cây cam là 700 ha, cây hồng không hạt là 62 ha, cây mơ là 160 ha và cây chuối là 130 ha.

Phấn đấu đến năm 2025 diện tích cây ăn quả đặc sản của huyện đạt 2.187 ha trong đó cây quýt là 1.010 ha, cây cam là 800 ha, cây hồng không hạt là 62 ha, cây mơ là 185 ha và cây chuối là 130 ha; sản lượng quả các loại đạt 20.914, trong đó sản lượng cây cam, quýt đạt 18.120 tấn, cây hồng không hạt đạt 350 tấn, cây mơ đạt 5600 tấn, cây chuối đạt 1.560 tấn.

(Chi tiết tại phụ lục I, II kèm theo).

- Thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2025.
- Đơn vị chủ trì: Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện.
- Đơn vị phối hợp: Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện, phòng Tài chính, Kế hoạch, UBND các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan.

4. Nâng cao chất lượng các loại quả đặc sản:

- Nội dung: Tổ chức thực hiện đến năm 2025 toàn huyện có 5.000 ha cây ăn quả đặc sản được cấp có thẩm quyền công nhận đạt các tiêu chuẩn về ATTP. Trong đó: 1.110 ha đạt chứng nhận ATTP, 300 ha đạt tiêu chuẩn về VietGAP, ít nhất 30 ha được cấp giấy chứng nhận là sản phẩm hữu cơ. Phấn đấu 330 ha cây ăn quả có mã vùng (truy xuất được nguồn gốc).

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

- Thời gian thực hiện: Năm 2021- 2025.
- Đơn vị chủ trì: Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện.
- Đơn vị phối hợp: Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện, phòng Tài chính, Kế hoạch, UBND các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan.

V. GIẢI PHÁP:

1. Giải pháp về tuyên truyền:

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kịp thời nội dung Kế hoạch thông qua các phương tiện truyền thông, hội nghị, họp giao ban... đến các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn, doanh nghiệp, hợp tác xã và các hộ sản xuất cây ăn quả trên địa bàn huyện để tổ chức triển khai thực hiện tốt Kế hoạch.

Tuyên truyền, vận động người dân thay đổi phương thức sản xuất từ quy mô nhỏ lẻ, hộ gia đình sang hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã, liên kết sản xuất hình thành vùng sản xuất hàng hóa.

2. Giải pháp về khoa học kỹ thuật:

2.1. Về sản xuất giống cây ăn quả đặc sản:

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực sản xuất giống cây ăn quả đặc sản để đảm bảo có đủ lượng giống tốt phục vụ kế hoạch trồng mới hàng năm: Rà soát lại toàn bộ cây đầu dòng (cam) đã được công nhận; có chế độ quản lý, giám sát việc khai thác, sử dụng cây giống đầu dòng...; tiếp tục tiến hành bình tuyển, công nhận cây đầu dòng, cây có đủ kiện sản xuất giống theo đúng quy định nhằm bảo tồn nguồn gen và cung cấp nguyên liệu phục vụ sản xuất cây giống; không để người dân sử dụng giống cây ăn quả được cung ứng không rõ nguồn gốc hoặc do người dân tự nhân giống mà không qua tuyển chọn.

- Xây dựng phương án, hợp đồng liên kết sản xuất giống với các vườn sản xuất giống trên địa bàn, các Trung tâm, Viện nghiên cứu, Trường Đại học có khả năng sản xuất và cung ứng giống cam, hồng không hạt, mơ, chuối sạch bệnh.

- Xây dựng kế hoạch sản xuất cây giống cho từng năm, phải được lấy vật liệu từ các cây đầu dòng đã được công nhận.

2.2. Về công tác khuyến nông, bảo vệ thực vật:

- Tổ chức tập huấn, xây dựng mô hình, chuyên gia các tiên bộ kỹ thuật về trồng, chăm sóc, sử dụng phân bón hữu cơ, sử dụng thuốc BVTV an toàn hiệu quả, quản lý dịch hại tổng hợp IPM, ICM...; kỹ thuật thu hoạch và chế biến cho từng loại cây ăn quả đặc sản của địa phương nhằm tăng năng suất, chất lượng, mẫu mã sản phẩm và đạt các tiêu chuẩn về ATTP, VietGAP, sản xuất hữu cơ.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật để tăng vị ngọt của quả quýt.

- Hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc, khai thác, sử dụng cây đầu dòng (cam) đã được công nhận để đảm bảo chất lượng giống cho trồng mới.

- Hướng dẫn, quản lý những diện tích cây ăn quả đặc sản đã được cấp mã số vùng trồng, công nhận ATTP, VietGAP, hữu cơ.

- Đẩy mạnh các dịch vụ tư vấn nhằm mở rộng liên kết sản xuất, sản xuất theo chuỗi giá trị bền vững, an toàn.

- Tăng cường kiểm tra, hướng dẫn phòng, chống sâu bệnh, quản lý sử dụng hóa chất, thuốc BVTV trong sản xuất, chế biến, bảo quản các loại quả. Tập trung vào công tác dự tính, dự báo, cảnh báo và tư vấn để người sản xuất cùng tham gia phòng chống dịch bệnh với phương châm phòng là chính.

2.3. Về phát triển công nghệ bảo quản, chế biến:

- Khuyến khích thành lập một số cơ sở chế biến các sản phẩm từ cam, quýt như nước ép, tinh dầu, ... chế biến rượu chuối, chuối sấy dẻo, chuối sấy giòn,...; phấn đấu đến năm 2025 có khoảng 70% sản lượng chuối sẽ được đưa vào chế biến tại địa phương.

- Xây dựng, cơ sở sơ chế quả, xử lý, đóng gói, bảo quản, chế biến quả tại các vùng trồng cây ăn quả tập trung; đảm bảo số lượng, chất lượng cho tiêu thụ trên địa bàn huyện.

3. Giải pháp về tổ chức sản xuất:

- Thành lập mới, củng cố nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trong phát triển sản xuất, chế biến các sản phẩm từ cây ăn quả đặc sản trên địa bàn huyện.

- Đẩy mạnh thực hiện liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ và tiếp thị các sản phẩm cây ăn quả đặc sản thông qua hợp đồng tiêu thụ với các tổ chức, cá nhân, công ty có nhà máy chế biến quả, từng bước hình thành các chuỗi sản xuất quả bền vững.

4. Giải pháp về xúc tiến thương mại, thị trường tiêu thụ, xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý:

4.1. Xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm:

- Tiếp tục tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến thương mại để thúc đẩy việc tiêu thụ các sản phẩm cây ăn quả đặc sản của huyện như: Tham gia các Hội chợ, Tuần lễ giới thiệu sản phẩm cây ăn quả do các tỉnh, thành trong nước tổ chức; tham gia tổ chức hội thi, lễ hội về các loại quả, tôn vinh tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong sản xuất các loại quả đặc sản có năng suất, giá trị kinh tế cao trên địa bàn huyện của tỉnh.

- Đối với quả quýt, tăng cường quảng bá và giới thiệu sản phẩm quýt Bạch Thông thông qua các Hội chợ và Tuần lễ trưng bày sản phẩm để duy trì các thị trường tiêu thụ. Đồng thời, khuyến khích các doanh nghiệp, HTX tiếp tục đầu tư công nghệ hiện đại trong chế biến sâu quả quýt tạo ra các chuỗi sản phẩm mới từ quả quýt.

- Đối với sản phẩm quả cam, hồng không hạt và chuối: Tăng cường xúc tiến đầu tư, quảng bá, giới thiệu sản phẩm, tổ chức các tuần lễ giới thiệu sản phẩm tại các thị trường như: Hà Nội, và các tỉnh bạn đặc biệt là tăng cường quảng bá, liên kết để đưa các sản phẩm cây ăn quả đặc sản của Bạch Thông vào các hệ thống siêu thị như BigC, VinMart... và các chuỗi cung ứng sản phẩm, hệ thống cửa hàng tiện ích ở các tỉnh, thành phố.

- Đối với sản phẩm quả mơ, cải tiến về cách thu hái đảm bảo mẫu mã quả để duy trì được việc cung cấp nguồn nguyên liệu ổn định cho Công ty TNHH Việt Nam Misaki.

4.2. Xây dựng và bảo hộ thương hiệu sản phẩm, chỉ dẫn địa lý:

- Tăng cường công tác quản lý, phát triển, cấp quyền sử dụng đối với sản phẩm đã được cấp chỉ dẫn địa lý như quýt.

- Tiếp tục xây dựng, quản lý và bảo hộ thương hiệu cam và mơ Bạch Thông.

5. Giải pháp về chính sách

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách hiện có như:

+ Chính sách tín dụng tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn.

+ Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn tại Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 17/4/2019 của HĐND tỉnh Bắc Kạn về chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

+ Chính sách khuyến khích đầu tư mở rộng và tăng cường liên kết sản xuất nâng cao giá trị sản phẩm, hỗ trợ chuyển giao khoa học kỹ thuật, chi phí mua giống tại Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 về việc ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 sửa đổi bổ sung một số nội dung của quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh.

+ Hỗ trợ kinh phí thẩm định, phân tích mẫu để cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; cấp giấy chứng nhận sản xuất theo QCVN 01-132:2013/BNNPNT, chứng nhận VietGAP, mã số vùng trồng tại Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND và Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 04/6/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành quy định nội dung, mức hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và một số chính sách khác;

+ Hỗ trợ kinh phí thẩm định, phân tích mẫu để cấp chứng nhận sản phẩm hữu cơ theo Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ.

- Thực hiện lồng ghép nguồn vốn từ các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình xây dựng nông thôn mới... trên địa bàn huyện để thực hiện Kế hoạch.

VI. KINH PHÍ:

1. Tổng kinh phí: 14.528.250.000 đồng (Mười bốn tỷ năm trăm hai tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), chia kinh phí theo lộ trình thực hiện kế hoạch:

- Năm 2021: 2.701.000 triệu đồng.
- Năm 2022: 2.752,500 triệu đồng.
- Năm 2023: 3.258.000 triệu đồng.
- Năm 2024: 2.698.000 triệu đồng.
- Năm 2025: 3.118.750 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo).

2. Nguồn kinh phí:

Nguồn kinh phí được cân đối từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, nguồn vốn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học...; ngân sách địa phương và các nguồn huy động hợp pháp khác.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện:

- Chủ trì, phối hợp với Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện, các ban, ngành, đoàn thể huyện, UBND các xã thị trấn và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Kế hoạch này.

- Tăng cường công tác kiểm tra quản lý về giống cây ăn quả, vật tư nông nghiệp trên địa bàn.

- Tăng cường công tác thanh, kiểm tra quản lý về giống cây ăn quả, vật tư nông nghiệp; kiểm tra, giám sát, hướng dẫn phòng, chống sâu bệnh, quản lý sử dụng hóa chất, thuốc BVTV trong sản xuất, chế biến, bảo quản các loại quả.

2. Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện:

- Tổ chức chuyển giao kỹ thuật cho đối tượng tham gia dự án trên địa bàn;

- Xây dựng kế hoạch chi tiết hàng năm để tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển cây ăn quả đặc sản giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn huyện đảm bảo chất lượng, tiến độ, kiểm tra, theo dõi, sơ kết, tổng kết, báo cáo UBND huyện kết quả thực hiện Kế hoạch theo quy định.

- Thực hiện công tác dự tính, dự báo, cảnh báo, tư vấn về phòng trừ sinh vật gây hại cây ăn quả cho người sản xuất.

- Báo cáo kịp thời kết quả thực hiện và những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

3. Phòng Tài chính - KH huyện: Tham mưu UBND huyện phân bổ các nguồn kinh phí của Trung ương, tỉnh, huyện để triển khai Kế hoạch phát triển cây ăn quả đặc sản trên địa bàn huyện giai đoạn 2020 - 2025.

- Tham mưu đảm bảo các chính sách tài chính cho việc thực hiện Kế hoạch này.

4. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể huyện: Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên tích cực tham gia phát triển sản xuất, thực hiện hoàn thành các mục tiêu của Kế hoạch.

5. Phòng Kinh tế và HT huyện: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn hàng năm tổ chức cho các hợp tác xã tham gia các Hội chợ, Lễ hội, chuyên đề về cây ăn quả do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc các tỉnh, thành trong nước tổ chức; tổ chức quảng bá sản phẩm, xúc tiến thương mại để giới thiệu sản phẩm quả đặc sản của huyện; tạo điều kiện cho các doanh

nghiệp, cơ sở sản xuất, chế biến quả tiếp cận với thị trường trong nước và quốc tế để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm

6. UBND các xã, thị trấn:

- Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nội dung và giải pháp của kế hoạch trên địa bàn xã.

- Trên cơ sở Kế hoạch của huyện xây dựng kế hoạch triển khai cho cả giai đoạn và kế hoạch hàng năm để tổ chức thực hiện.

- Tuyên truyền, phổ biến các nội dung của Kế hoạch đến nhân dân trên địa bàn để người dân biết và tham gia thực hiện.

Trên đây là Kế hoạch phát triển cây ăn quả đặc sản trên địa bàn huyện Bạch Thông giai đoạn 2020-2025. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị đơn vị, UBND các xã, thị trấn báo cáo kịp thời về UBND huyện (qua phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện) để xem xét, tháo gỡ./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- TT Huyện ủy, HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng NN&PTNT huyện;
- Trung tâm dịch vụ NN huyện
- UBMTTQ huyện;
- Hội ND, Hội LHPN huyện;
- Đoàn TNCSHCM huyện;
- UBND các xã thực hiện Kế hoạch;
- Lưu: VT, THKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

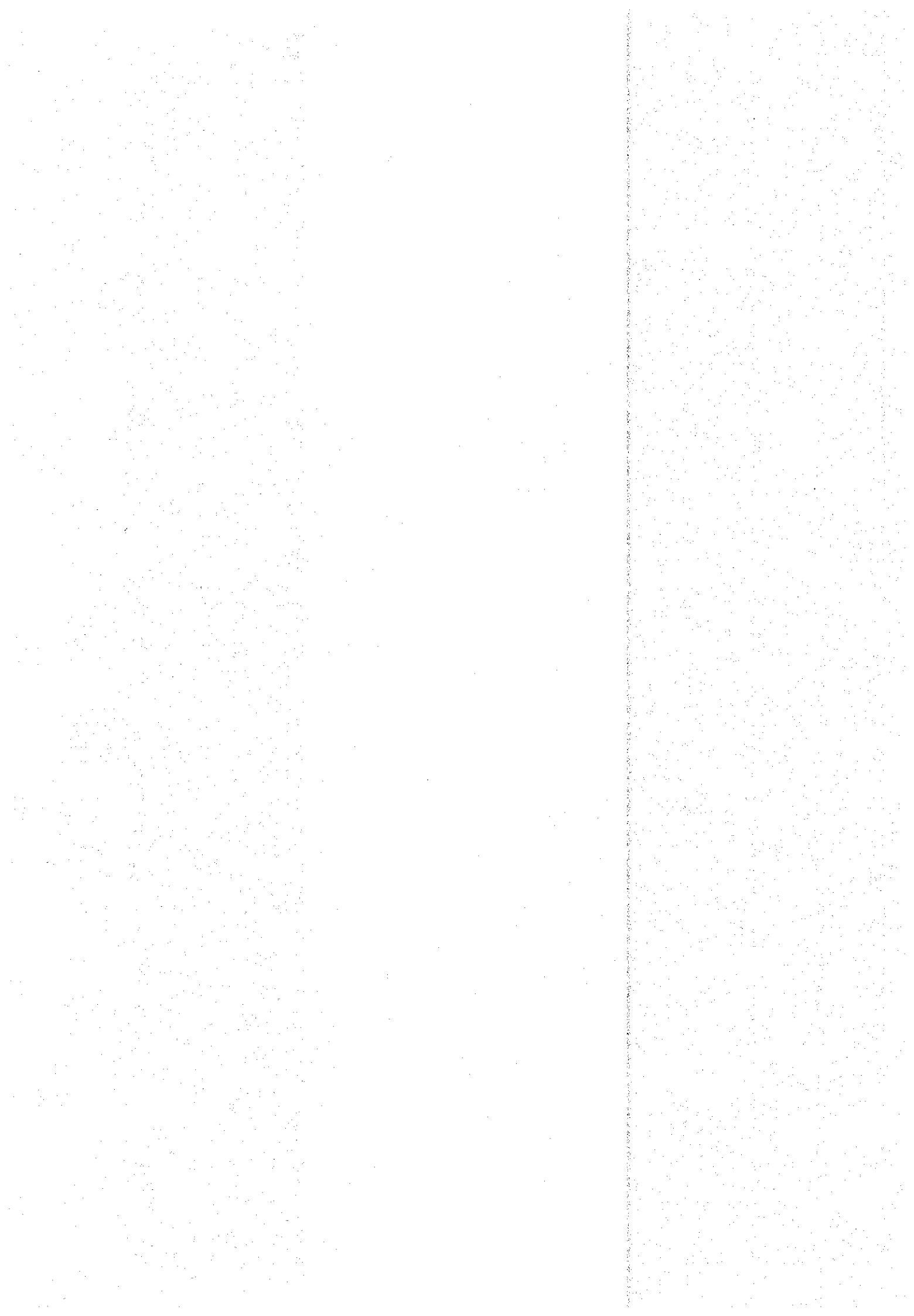
Đình Quang Hưng

Phụ lục I

DIỆN TÍCH PHÁT TRIỂN CÂY ẢN QUẢ ĐẶC SẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẠCH THÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /3/2021 của UBND huyện Bạch Thông)

TT	Chi tiêu	ĐVT	Tổng diện tích	Loại cây				
				Cây quýt	Cây cam	Cây Hồng không hạt	Cây mơ	Cây chuối
-	Diện tích đã trồng đến năm 2020	Ha	1,926	1,414	305	62	85	60
-	Diện tích thực hiện lũy kế đến năm 2021	Ha	1,862	1,210	385	62	105	100
-	Diện tích thực hiện lũy kế đến năm 2022	Ha	1,802	1,010	500	62	120	110
-	Diện tích thực hiện lũy kế đến năm 2023	Ha	1,942	1,010	600	62	140	130
-	Diện tích thực hiện lũy kế đến năm 2024	Ha	2,062	1,010	700	62	160	130
-	Diện tích thực hiện lũy kế đến năm 2025	Ha	2,187	1,010	800	62	185	130
-	Sản lượng quả năm 2025	Tấn	17,950	12,120	3,360	350	560	1,560

Ghi chú: Diện tích cây quýt những năm sau giảm là do những diện tích quýt già cỗi thoái hóa được trồng thay thế bằng cây cam



Phụ lục II

DIỆN TÍCH TRỒNG MỚI, CẢI TẠO BÀNG TRỒNG MỚI CÂY ẮN QUẢ ĐẶC SẢN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

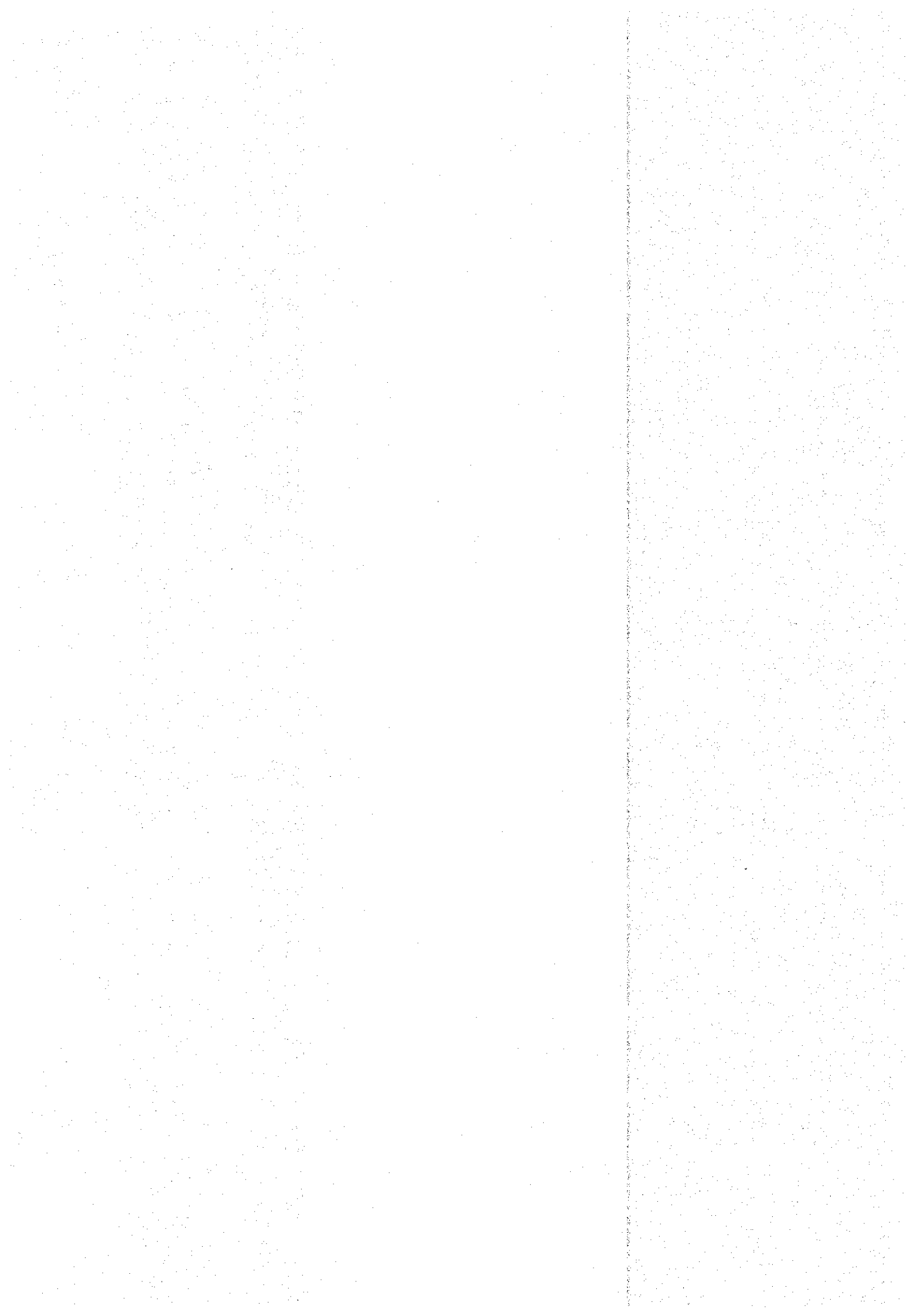
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /3/2021 của UBND huyện Bạch Thông)

TT	Chỉ tiêu	DVT	Tổng cộng	Đơn Phong	Dương Phong	Quang Thuận	Mỹ Thanh	Quận Hà	Nguyễn Phúc	Tân Tú	Vy Hương	Cầm Giàng	TT Phú Thông	Lục Bình
	TỔNG CỘNG	Ha												
1	Cây Cam	Ha	495											
-	Năm 2021	Ha	80	30	20	30								
-	Năm 2022	Ha	115	40	40	35								
-	Năm 2023	Ha	100	30	35	35								
-	Năm 2024	Ha	100	35	35	30								
-	Năm 2025	Ha	100	30	35	35								
2	Cây Hồng không hạt	Ha	0											
-	Năm 2021	Ha	0											
-	Năm 2022	Ha	0											
-	Năm 2023	Ha	0											
-	Năm 2024	Ha	0											
-	Năm 2025	Ha	0											
3	Cây Mơ	Ha	100											
-	Năm 2021	Ha	20	5			5	5	5					
-	Năm 2022	Ha	15	4			3.5	4	3.5					
-	Năm 2023	Ha	20	5			5	5	5					
-	Năm 2024	Ha	20	5			5	5	5					
-	Năm 2025	Ha	25	5			6	7	7					

Phụ lục III

ÍCH CÂY ẢN QUẢ ĐẠT CHỨNG NHẬN ATTP, VIETGAP, HỮU CƠ GIAI ĐOẠN 202
 hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /3/2021 của UBND huyện Bạch Th.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng cộng	Cây quýt	Cây cam	Cây hồng không hạt	Cây mơ	Cây chuối
I	DIỆN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN ATTP							
	Đến hết năm 2021	Ha		50	20	-	-	10
	Đến hết năm 2022	Ha		200	50	-	-	30
	Đến hết năm 2023	Ha		350	90	10	10	50
	Đến hết năm 2024	Ha		500	130	20	20	80
	Đến hết năm 2025	Ha		750	180	30	30	120
II	DIỆN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIETGAP							
	Đến hết năm 2021	Ha		10	20	0	0	0
	Đến hết năm 2022	Ha		40	30	0	10	
	Đến hết năm 2023	Ha		70	40	0	20	10
	Đến hết năm 2024	Ha		110	60	0	30	20
	Đến hết năm 2025	Ha		150	80	0	40	30
III	DIỆN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN HỮU CƠ							
1	Đến hết năm 2025	Ha		10	10	0	10	0
IV	DIỆN TÍCH ĐƯỢC CẤP MÃ SỐ VÙNG TRỒNG							
	Đến hết năm 2023	Ha		70	40	0	20	10
	Đến hết năm 2024	Ha		110	60	0	30	20
	Đến hết năm 2025	Ha		160	90	0	50	30



Phụ lục IV

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÂY ỚN QUẢ ĐẶC SẢN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /3/2021 của UBND huyện Bạch Thông)

Đơn vị tính 1.000 đồng

TT	Loại cây trồng	Nội dung hỗ trợ	Tổng kinh phí (đồng)	Kinh phí theo năm				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
		Tổng cộng	14,528,250	2,701,000	2,752,500	3,258,000	2,698,000	3,118,750
		Trồng mới	11,378,250	2,531,000	2,402,500	2,428,000	1,978,000	2,038,750
		Hỗ trợ cấp chứng nhận AТПP	1,110,000	80,000	200,000	230,000	240,000	360,000
		Hỗ trợ cấp chứng nhận VietGap	900,000	90,000	150,000	180,000	240,000	240,000
		Hỗ trợ cấp chứng nhận mã vùng trồng	990,000			420,000	240,000	330,000
		Hỗ trợ cấp chứng nhận hữu cơ	150,000					150,000
		Tổng	1,730,000					
		Hỗ trợ cấp chứng nhận AТПP	750,000	50,000	150,000	150,000	150,000	250,000
		Hỗ trợ cấp chứng nhận VietGap	450,000	30,000	90,000	90,000	120,000	120,000
		Hỗ trợ cấp chứng nhận mã vùng trồng	480,000			210,000	120,000	150,000
		Hỗ trợ cấp chứng nhận hữu cơ	50,000					50,000
1	Cây quýt							

2	Cam	Tổng	9,328,250							
		Trồng mới	8,588,250	1,388,000	1,995,250	1,735,000	1,735,000	1,735,000		
		Hỗ trợ cấp chứng nhận ATTP	180,000	20,000	30,000	40,000	40,000	50,000		
		Hỗ trợ cấp chứng nhận VietGap	240,000	60,000	30,000	30,000	60,000	60,000		
		Hỗ trợ cấp chứng nhận mã vùng trồng	270,000			120,000	60,000	90,000		
		Hỗ trợ cấp chứng nhận hữu cơ	50,000					50,000		
		Tổng	30,000							
		Trồng mới								
		Hỗ trợ cấp chứng nhận ATTP	30,000			10,000	10,000	10,000		
		3	Cây hồng không hạt	Hỗ trợ cấp chứng nhận VietGap						
Hỗ trợ cấp chứng nhận mã vùng trồng										
Hỗ trợ cấp chứng nhận hữu cơ										
Tổng	1,565,000									
Trồng mới	1,215,000			243,000	182,250	243,000	243,000	303,750		
4	Cây mơ	Hỗ trợ cấp chứng nhận ATTP	30,000			10,000	10,000			
		Hỗ trợ cấp chứng nhận VietGap	120,000		30,000	30,000	30,000			
		Hỗ trợ cấp chứng nhận mã vùng trồng	150,000			60,000	30,000	60,000		
		Hỗ trợ cấp chứng nhận hữu cơ	50,000					50,000		
		Tổng	350,000			100,000	70,000	140,000		

5	Cây chuối	Tổng	1,875,000							
		Trồng mới	1,575,000	900,000	225,000	450,000				
		Hỗ trợ cấp chứng nhận ATTP	120,000	10,000	20,000	20,000	30,000	30,000	40,000	
		Hỗ trợ cấp chứng nhận VietGap	90,000			30,000	30,000	30,000	30,000	
		Hỗ trợ cấp chứng nhận mã vùng trồng	90,000			30,000	30,000	30,000	30,000	
	Hỗ trợ cấp chứng nhận hữu cơ									

Trồng mới:: m² 12,150,000 đ/ha; ; cam 17.350.000 đ/ha; chuối 22,500,000 đ/ha định mức tính theo Quyết định số 1449;

